

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên đô thị	Loại đô thị đến 2025	Loại đô thị đến 2030	Ghi chú
I	Đô thị hiện hữu			
1	Thành phố Nam Định	II	I	Mở rộng địa giới hành chính toàn bộ huyện Mỹ Lộc
2	Thị trấn Lâm, huyện Ý Yên	V	IV	
3	Thị trấn Quất Lâm, huyện Giao Thủy	V	IV	
4	Thị trấn Giao Thủy, huyện Giao Thủy	V	IV	
5	Thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	V	IV	
6	Thị trấn Thịnh Long, huyện Hải Hậu	IV	IV	
7	Thị trấn Rạng Đông, huyện Nghĩa Hưng	V	IV	
8	Thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản	V	IV	
9	Thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh	V	IV	
10	Thị trấn Xuân Trường, huyện Xuân Trường	V	IV	
11	Thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực	V	V	

TT	Tên đô thị	Loại đô thị đến 2025	Loại đô thị đến 2030	Ghi chú
12	Thị trấn Cát Thành, huyện Trực Ninh	V	V	
13	Thị trấn Ninh Cường, huyện Trực Ninh	V	V	
14	Thị trấn Liễu Đề, huyện Nghĩa Hưng	V	V	
15	Thị trấn Quỳ Nhất, huyện Nghĩa Hưng	V	V	
16	Thị trấn Cồn, huyện Hải Hậu	V	V	
II	Đô thị hình thành mới			
1	Đô thị Trung Thành, huyện Vụ Bản	-	V	
2	Đô thị Đồng Sơn, huyện Nam Trực	-	V	
3	Đô thị Đại Đồng, huyện Giao Thủy	V	V	
4	Đô thị khu vực 4 xã Yên Bàng, Yên Quang, Yên Hồng, Yên Tiến (huyện Ý Yên)	-	V	
5	Đô thị Bo, huyện Ý Yên	-	V	
6	Đô thị Trực Nội, huyện Trực Ninh	-	V	
7	Đô thị Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng	-	V	
8	Đô thị Hồng Ngọc, huyện Xuân Trường	-	V	

TT	Tên đô thị	Loại đô thị đến 2025	Loại đô thị đến 2030	Ghi chú
9	Đô thị Hải Phú, huyện Hải Hậu	-	V	
10	Đô thị Hải Đông, huyện Hải Hậu	-	V	

Ghi chú:

- Thực hiện theo Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn 2050
- Thành phố Nam Định hiện trạng là đô thị loại I, khi mở rộng địa giới hành chính (toàn bộ huyện Mỹ Lộc) đạt tiêu chí đô thị loại II. Thị trấn Mỹ Lộc trở thành phường thuộc TP. Nam Định.
- Các đô thị có mở rộng, sáp nhập đơn vị hành chính thì tên gọi, ranh giới thực hiện theo phương án sắp xếp được duyệt.
- Loại đô thị được điều chỉnh theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Ranh giới, diện tích của từng đô thị theo quy hoạch chung được duyệt.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
	Khu Kinh tế Ninh Cơ tỉnh Nam Định	Huyện Hải Hậu - Nghĩa Hưng	13.950

Ghi chú:

- Khu Kinh tế Ninh Cơ được bổ sung vào Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020 tại Quyết định số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Diện tích, phạm vi ranh giới cụ thể và định hướng phát triển của khu kinh tế thực hiện theo Đề án thành lập và quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Ninh Cơ;

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
A	CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THEO CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC PHÂN BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 326/QĐ-TTG		
	Tổng cộng		2.546,0
I	Các khu công nghiệp đã thành lập đến năm 2020		1.091,2
1	Khu công nghiệp Hòa Xá	TP. Nam Định	290,79
2	Khu công nghiệp Mỹ Trung	Huyện Mỹ Lộc, TP. Nam Định	150,83
3	Khu công nghiệp Bảo Minh	Huyện Vụ Bản	147,27
4	Khu công nghiệp dệt may Rạng Đông	Huyện Nghĩa Hưng	502,31
II	Các khu công nghiệp quy hoạch thời kỳ 2021-2030		1.454,8
<i>* Các KCN có trong quy hoạch thời kỳ trước và đã thành lập</i>			
1	Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng ⁽¹⁾	Huyện Vụ Bản	45,0
2	Khu công nghiệp Mỹ Thuận ⁽²⁾	Huyện Mỹ Lộc, Huyện Vụ Bản	159,0
<i>* Các KCN có trong quy hoạch thời kỳ trước nhưng chưa thành lập</i>			
1	Khu công nghiệp Hồng Tiến ⁽³⁾	Huyện Ý Yên	114,0
2	Khu công nghiệp Trung Thành ⁽⁴⁾	Huyện Ý Yên	200,0
3	Khu công nghiệp Xuân Kiên (giai đoạn 1) ⁽⁵⁾	Huyện Xuân Trường	100,0
<i>* Các KCN quy hoạch bổ sung</i>			
1	Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy	180,0

TT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
2	Khu công nghiệp Nam Hồng (giai đoạn 1)	Huyện Nam Trực	156,8
3	Khu công nghiệp Thịnh Tân (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy	100,0
4	Khu công nghiệp Thăng Lợi (giai đoạn 1)	Huyện Vụ Bản	100,0
5	Khu công nghiệp Minh Châu (giai đoạn 1)	Huyện Nghĩa Hưng	100,0
6	Khu công nghiệp Lạc Xuân (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy	100,0
7	Khu công nghiệp Thượng Thành (giai đoạn 1)	Huyện Xuân Trường	100,0
B	CÁC KHU CÔNG NGHIỆP CHƯA ĐƯỢC PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐỀ XUẤT CỦA TỈNH		
	Tổng cộng		920
1	Khu công nghiệp Phong Hưng Khánh	Huyện Ý Yên	300
2	Khu công nghiệp Giao Thịnh	Huyện Giao Thủy	200
3	Khu công nghiệp Nghĩa Sơn	Huyện Nghĩa Hưng	120
4	Khu công nghiệp điện năng Hải Hậu (trong KKT Ninh Cơ)	Huyện Hải Hậu	300

Ghi chú:

- (1) Theo Quyết định số 2142/QĐ-TTg ngày 20/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng.

- (2) Theo Quyết định số 282/QĐ-TTg ngày 26/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thuận;

- (3) Theo văn bản số 147/TTg-CN ngày 18/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Nam Định;

- (4,5) Theo văn bản số 2343/TTg-CN ngày 24/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Nam Định đến năm 2020;

- Tên, quy mô, ngành nghề và phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP (CCN)
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
	Tổng cộng		3.178,5
I	Các CCN đã thành lập đến năm 2020, giữ nguyên diện tích		496,2
1	Cụm CN An Xá	TP. Nam Định	64,0
2	Cụm CN Quang Trung	Huyện Vụ Bản	6,1
3	Cụm CN Trung Thành	Huyện Vụ Bản	5,6
4	Cụm CN Thanh Côi	Huyện Vụ Bản	50,0
5	Cụm CN Tổng Xá	Huyện Ý Yên	3,1
6	Cụm CN La Xuyên	Huyện Ý Yên	7,5
7	Cụm CN thị trấn Lâm	Huyện Ý Yên	30,9
8	Cụm CN Yên Dương	Huyện Ý Yên	50,0
9	Cụm CN Yên Bằng	Huyện Ý Yên	50,0
10	Cụm CN Đồng Côi	Huyện Nam Trực	39,9
11	Cụm CN Vân Chàng	Huyện Nam Trực	6,7
12	Cụm CN thị trấn Cổ Lễ	Huyện Trực Ninh	9,8
13	Cụm CN Trực Hùng	Huyện Trực Ninh	12,9
14	Cụm CN thị trấn Cát Thành	Huyện Trực Ninh	26,8
15	Cụm CN đóng tàu thị trấn Xuân Trường	Huyện Xuân Trường	14,9
16	Cụm CN huyện lỵ Xuân Trường	Huyện Xuân Trường	13,7
17	Cụm CN Xuân Tiến	Huyện Xuân Trường	17,9

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
18	Cụm CN Xuân Bắc	Huyện Xuân Trường	2,5
19	Cụm CN Nghĩa Sơn	Huyện Nghĩa Hưng	9,0
20	Cụm CN Thịnh Lâm	Huyện Giao Thủy	22,0
21	Cụm CN Hải Minh	Huyện Hải Hậu	5,0
22	Cụm CN Hải Phương	Huyện Hải Hậu	21,4
23	Cụm CN Thịnh Long	Huyện Hải Hậu	15,8
24	Cụm CN làng nghề Hải Vân	Huyện Hải Hậu	10,7
II	Các CCN đã thành lập có mở rộng thêm diện tích trong quy hoạch thời kỳ 2021-2030		78,6
1	Cụm CN Thanh Côi	Huyện Vụ Bản	25,0
2	Cụm CN Yên Dương	Huyện Ý Yên	25,0
3	Cụm CN Hải Phương	Huyện Hải Hậu	28,6
III	Các CCN quy hoạch thời kỳ 2021-2030		2.603,7
<i>(a)</i>	<i>CCN có trong quy hoạch thời kỳ trước và đã thành lập</i>		
1	Cụm CN Giao Thiện	Huyện Giao Thủy	50,0
2	Cụm CN Tân Thịnh	Huyện Nam Trực	50,0
<i>(b)</i>	<i>CCN có trong quy hoạch thời kỳ trước nhưng chưa thành lập</i>		
3	Cụm CN Mỹ Tân	Huyện Mỹ Lộc	23,2
4	Cụm CN Vĩnh Hào	Huyện Vụ Bản	50,0
5	Cụm CN Yên Đồng	Huyện Ý Yên	50,0
6	Cụm CN Yên Phong	Huyện Ý Yên	50,0
7	Cụm CN Yên Ninh	Huyện Ý Yên	50,0
8	Cụm CN Nam Thanh 1	Huyện Nam Trực	50,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
9	Cụm CN Nam Điền	Huyện Xuân Trường	55,0
10	Cụm CN Nghĩa Thái	Huyện Nghĩa Hưng	50,0
11	Cụm CN Nghĩa Lạc	Huyện Nghĩa Hưng	60,0
12	Cụm CN Nghĩa Phong	Huyện Nghĩa Hưng	75,0
13	Cụm CN Hồng Thuận	Huyện Giao Thủy	50,0
14	Cụm CN Giao Tiến	Huyện Giao Thủy	50,0
15	Cụm CN Giao Yên 1	Huyện Giao Thủy	75,0
16	Cụm CN Hải Đông	Huyện Hải Hậu	50,0
(c)	<i>CCN quy hoạch mới</i>		
17	Cụm CN Mỹ Thuận	Huyện Mỹ Lộc	75,0
18	Cụm CN Kim Thái	Huyện Vụ Bản	69,0
19	Cụm CN Đại An	Huyện Vụ Bản	75,0
20	Cụm CN Hợp Hưng	Huyện Vụ Bản	53,5
21	Cụm CN Thanh Quang	Huyện Vụ Bản	60,0
22	Cụm CN Nhân Cường	Huyện Ý Yên	50,0
23	Cụm CN Yên Lương	Huyện Ý Yên	50,0
24	Cụm CN Thăng Cường	Huyện Ý Yên	75,0
25	Cụm CN Nam Thanh (thôn Du Tư)	Huyện Nam Trực	57,0
26	Cụm CN Đồng Thái	Huyện Nam Trực	72,0
27	Cụm CN Nam Thái	Huyện Nam Trực	50,0
28	Cụm CN Hải Lợi	Huyện Nam Trực	50,0
29	Cụm CN Thanh Đạo	Huyện Trực Ninh	71,0
30	Cụm CN Hưng Nội	Huyện Trực Ninh	56,0
31	Cụm CN Hùng Thành	Huyện Trực Ninh	50,0
32	Cụm CN Việt Hùng	Huyện Trực Ninh	50,0

TT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
33	Cụm CN Trục Tuấn	Huyện Trục Ninh	67,0
34	Cụm CN Xuân Tiến 2	Huyện Xuân Trường	75,0
35	Cụm CN Xuân Vinh	Huyện Xuân Trường	55,0
36	Cụm CN làng nghề Hải Minh	Huyện Hải Hậu	50,0
37	Cụm CN Rạng Đông	Huyện Nghĩa Hưng	70,0
38	Cụm CN Thăng Lợi	Huyện Nghĩa Hưng	50,0
39	Cụm CN Giao An	Huyện Giao Thủy	50,0
40	Cụm CN Yển Châu	Huyện Giao Thủy	75,0
41	Cụm CN Giao Lạc	Huyện Giao Thủy	60,0
42	Cụm CN Giao Hải	Huyện Giao Thủy	50,0
43	Cụm CN Giao Xuân	Huyện Giao Thủy	50,0
44	Cụm CN Nhân Châu	Huyện Giao Thủy	50,0
45	Cụm CN Giao Nhân	Huyện Giao Thủy	50,0
46	Cụm CN Giao Thiện 2	Huyện Giao Thủy	50,0

Ghi chú: Tên, quy mô, ngành nghề và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH, SÂN GÔN
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Các khu du lịch	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
1	Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (du lịch văn hóa, tín ngưỡng)	TP. Nam Định	93
2	Khu di tích lịch sử - văn hóa Phủ Dầy (du lịch văn hóa, tín ngưỡng)	Vụ Bản	498
3	Vườn quốc gia Xuân Thủy (du lịch sinh thái)	Giao Thủy	15.000
4	Khu du lịch biển thị trấn Thịnh Long	Hải Hậu	361
5	Khu du lịch biển thị trấn Quát Lâm	Giao Thủy	195
6	Khu du lịch biển thị trấn Rạng Đông	Nghĩa Hưng	776
7	Khu du lịch sinh thái núi Ngãm	Vụ Bản	15
8	Khu du lịch, đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch, thể thao, sân golf,...)	Giao Thủy	270
9	Khu nghỉ dưỡng, tắm biển, thể dục thể thao, sân golf, vui chơi cao cấp Bạch Long	Giao Thủy	250
10	Khu du lịch, đô thị, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân golf Thịnh Long	Hải Hậu	179

Ghi chú:

- Không đầu tư hạ tầng du lịch tại vùng lõi Vườn quốc gia Xuân Thủy;
- Quy mô, ranh giới và diện tích các khu sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU, VÙNG NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên khu, vùng	Diện tích dự kiến (ha)
	Tổng số	1.810
I	Quy hoạch khu, vùng nông nghiệp công nghệ cao	1.545
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao huyện Ý Yên	200
2	Vùng sản xuất lúa giống công nghệ cao	350
-	Vùng sản xuất lúa giống công nghệ cao xã Trục Hùng - Trục Ninh	200
-	Vùng sản xuất lúa giống công nghệ cao xã Xuân Ninh, Xuân Thượng - huyện Xuân Trường	150
3	Vùng sản xuất rau công nghệ cao	440
-	Vùng rau ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Hồng - huyện Xuân Trường	140
-	Vùng rau màu công nghệ cao Thành Lợi - huyện Vụ Bản	170
-	Vùng rau màu công nghệ cao xã Liên Minh, Gôi - huyện Vụ Bản	130
4	Vùng chăn nuôi công nghệ cao	100
-	Vùng Chăn nuôi lợn công nghệ cao huyện Hải Hậu	30
-	Vùng Chăn nuôi lợn công nghệ cao huyện Nghĩa Hưng	20
-	Vùng Chăn nuôi lợn công nghệ cao huyện Giao Thủy	30
-	Vùng Chăn nuôi lợn công nghệ cao huyện Ý Yên	20
5	Vùng nuôi trồng thủy sản công nghệ cao	455
-	Vùng nuôi thủy sản công nghệ cao tại xã Nghĩa Châu - Nghĩa Hưng	100

TT	Tên khu, vùng	Diện tích dự kiến (ha)
-	Vùng nuôi tôm nước lợ ứng dụng công nghệ cao tại các huyện ven biển (huyện Hải Hậu, Giao Thủy, Nghĩa Hưng)	205
-	Vùng nuôi cá an toàn ở Hải Châu - Hải Hậu	150
II	Quy hoạch vùng nông nghiệp theo hướng công nghệ cao	265
1	Vùng sản xuất hoa, cây cảnh	55
-	Vùng hoa công nghệ cao tại Nam Phong, Mỹ Tân (TP. Nam Định); xã Điền Xá (huyện Nam Trực)	55
2	Vùng sản xuất rau	210
-	Vùng rau xã Giao Phong, Giao Thịnh (Giao Thủy)	50
-	Vùng rau xã Thịnh Long, Hải Hoà (huyện Hải Hậu)	60
-	Vùng rau xã Yên Cường, Yên Nhân, Yên Dương (Ý Yên)	50
-	Vùng rau xã Nam Hùng, Nam Dương (Nam Trực)	50

Ghi chú: Quy mô, ranh giới và diện tích các khu, vùng sẽ được xác định cụ thể khi lập dự án đầu tư.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI GIAO THÔNG
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

I. ĐƯỜNG BỘ:

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
A	Mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ				
I	Cao tốc				
1	Cao tốc Bắc - Nam	Xã Yên Trung	Cầu Trại Mễ	20,4	6 làn
2	Cao tốc Phủ Lý - Nam Định	Cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Thành phố Nam Định	25,0	4 làn
		Thành phố Nam Định	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng	25,0	4 làn (2050)
3	Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng	Cầu sông Đáy	Cầu Sông Hồng	30,0	4 làn
II	Quốc lộ				
1	Quốc lộ 10	Cầu Tân Đệ	Cầu Non Nước	35,8	Cấp III
2	Quốc lộ 21	Cầu Họ	Thịnh Long	76,5	Cấp III
3	Quốc lộ 21B	Ranh giới tỉnh Hà Nam	Phà Quang Thiện	61,2	Cấp III
4	Quốc lộ 37B	Phà Cồn Nhất	Cầu Vĩnh Tứ	64,7	Cấp III
5	Quốc lộ 38B	Trạm bơm Hữu Nghị	Cầu Bến Mới	25,2	Cấp III
6	Quốc lộ 37C	Giao QL37B tại Km90+350	Ranh giới tỉnh Ninh Bình	21,1	Cấp III
7	Quốc lộ 39B	Cầu Sa Cao - Thái Hạc	Nút giao QL21 và đường Lạc Quần	13,2	Cấp III
B	Mạng lưới đường tỉnh (ĐT)				
I	Các tuyến hiện có				

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
1	ĐT. 485	Bến Mới (Yên Phong - Ý Yên)	Xã Yên Thọ, huyện Ý Yên	16,5	Cấp III
2	ĐT. 485B	Đê Quy Phú (QL21)	QL. 21B	23,2	Cấp III
3	ĐT. 486B	QL.37B	QL 21	19,2	Cấp III
4	ĐT. 487	Đê hữu sông Ninh Cơ	QL 37B	22,3	Cấp III
5	ĐT. 487B	Cầu Khâm, Quốc lộ 21	Đê tả Đào, xã Nghĩa Đồng	14,5	Cấp III
6	ĐT. 488	Cầu Tiền Lang, xã Giao Hải	ĐT 489, xã Xuân Hồng	24,1	Cấp III
7	ĐT. 488B	Giao QL.21 tại Km167+150	Giao với ĐT 490C	13,5	Cấp III
8	ĐT. 488C	Cầu Chợ Quán (QL 37B)	ĐT 490C, thị trấn Rạng Đông	40,4	Cấp III
9	ĐT. 489	Bến phà Sa Cao	Vườn quốc gia Xuân Thủy	42,0	Cấp III
10	ĐT. 489B	Ngã tư Hải Vân (QL 21)	Thị trấn Quất Lâm	10,0	Cấp III
11	ĐT. 489C	Giao với QL21 tại Km 174+600 xã Xuân Kiên	Đê hữu sông Hồng, xã Xuân Châu	13,2	Cấp II
12	ĐT.490C	Cầu Đò Quan, TP Nam Định	Xã Nam Điền - Nghĩa Hưng	55,2	Cấp III
13	ĐT. 490	Nút giao Cao Bò, xã Yên Bằng	Trạm đèn biển Lạch Giang, Nghĩa Phúc	46	Cấp II
II	Tuyến mới				
1	Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển (ĐT484)			28,7	Cấp I
-	Tuyến nhánh Trục Tuấn - Yên Định	Xã Trục Tuấn	TT. Yên Định	9,5	Cấp III
-	Tuyến nhánh Lạc Quần - Ngô Đồng	Lạc Quần	TT. Ngô Đồng	10,1	Cấp III
2	Tuyến tránh QL.10	Giao với đường Nguyễn Văn Cừ TP. Nam Định	Giao với tuyến đường trục phát triển	19,6	Cấp I

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
3	Tuyến tránh QL.38B	Đầu nối với QL38B, TP. Nam Định	Nối với QL.37C, huyện Ý Yên	17,0	Cấp III
4	Tuyến nối đường trục phát triển với QL.21	Giao với tuyến đường trục phát triển, huyện Nghĩa Hưng	Giao với QL.21, TT. Cổ Lễ, huyện Trực Ninh	17,0	Cấp II
5	Tuyến tránh thị trấn Nam Giang	Nút giao giữa ĐT.490C và ĐT.487	Giao giữa tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - đường ven biển và tuyến đường vành đai 2 thành phố Nam Định	11,0	Cấp III
6	Tuyến đường gom 2 bên cao tốc	Đường tỉnh 495B (Hà Nam)	Cầu Trại Mễ	41,5	Cấp III
7	ĐT. 488B kéo dài	ĐT. 488B (Nghĩa Hưng)	QL.37B (Nghĩa Hưng)	4,5	Cấp III
8	ĐT. 487 kéo dài	Nút giao với ĐT. 490C	Nút giao ĐT. 486B và Đường trục phát triển	7,8	Cấp III
9	ĐT. 489B kéo dài	Cầu Bằng Đường	Nút giao ĐT.489 (tượng đài Trường Chinh)	6,8	Cấp III
10	Tuyến nối ĐT.490C kéo dài	ĐT.490C (KCN dệt may Rạng Đông)	Nhà máy thép xanh Xuân Thiện	9,0	Cấp III
11	Đường ra trạm kiểm soát Biên phòng Cồn Lu	Đê Giao An	Trạm kiểm soát biên phòng Cồn Lu	8,1	Cấp III
12	Tuyến nhánh ĐT.489	Đê Giao An (ĐT.489)	Vườn quốc gia Xuân Thủy	8,6	Cấp III
13	Tuyến tránh ven biển	Nút giao giữa QL37B và TL.488C	Xã Hải Châu, huyện Hải Hậu	15,0	Cấp III

ST T	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (km)	Quy mô quy hoạch (cấp/làn xe)
14	Tuyến vành đai 2 thành phố Nam Định	Giao với đường vành đai xanh tại xã Diên Xá, huyện Nam Trực	Giao QL.38B tại xã Quang Trung	16,0	Cấp II
III	Tuyến nâng cấp từ đường huyện lên đường tỉnh				
1	Tuyến đường Trung Hòa - Nam Ninh Hải			36,1	Cấp III
	Tuyến Trung Hòa	Địa phận huyện Hải Hậu		17,4	Cấp III
	Tuyến Nam Ninh Hải	Ngã ba Trung Hòa giao với QL.21	Nam Ninh Hải với ĐT.485B	18,7	Cấp III
2	Tuyến đường 63C và đê Ất Hợi	Ngã ba đường 63C với ĐT.485B (Vụ Bản)	Giao giữa đường đê Ất Hợi với QL.38B (Mỹ Lộc)	42,5	Cấp III
IV	Đường vành đai thành phố				
1	Đường vành đai I	Cầu Tân Đệ	Đường Đông Bắc thành phố Nam Định tới QL.10	25,0	Cấp II
2	Đường vành đai II (ĐT.485B)	Ngã ba giao với đê Quy Phú (QL.21)	Quốc lộ 21B	24,0	Cấp III
3	Đường vành đai III	Phà Cồn Nhất	Ngã tư Đồng Đội và ĐT.486B		Cấp III
V	Đường vành đai xanh thành phố Nam Định			55,0	Cấp IV-III
C	Tuyến đường bộ ven biển				
1	Tuyến đường bộ ven biển (đoạn qua Nam Định)	Cầu vượt sông Hồng, xã Giao Thiện	Cầu vượt sông Đáy, xã Nghĩa Hải	65,6	Cấp II

Ghi chú: Đối với cao tốc, quốc lộ thực hiện theo quy hoạch mạng lưới đường bộ giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Chiều dài xây dựng sẽ xác định cụ thể trong quá trình lập dự án, đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

- Quy mô các tuyến đường trong quy hoạch là quy mô tối thiểu. Trong quá trình chuẩn bị đầu tư dự án, tùy theo nhu cầu vận tải sẽ xác định quy mô thực tế của tuyến đường; đồng thời, tùy theo nhu cầu vận tải và khả năng huy động nguồn lực sẽ quyết định phân kỳ đầu tư để bảo đảm hiệu quả đầu tư dự án.

II. ĐƯỜNG SẮT

TT	Tên tuyến	Loại đường dự kiến (đơn, đôi)	Khổ đường dự kiến (mm)
I	Các tuyến hiện có		
	Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh	Đường đơn	Thực hiện theo Quy hoạch đường sắt quốc gia
II	Tuyến xây dựng mới		
1	Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc Nam	Đường đôi	
2	Tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	Đường đôi	
3	Tuyến đường sắt thành phố Nam Định - Thịnh Long và khu kinh tế Ninh Cơ	Đường đơn	

Ghi chú: Hướng tuyến, phạm vi sử dụng đất, thời gian thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

III. ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA (ĐTND)

STT	Tên sông (đoạn sông)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường thủy nội địa (ĐTND) đến năm 2030
I	Các tuyến quốc gia				
1	Hà Nội - Lạch Giang	Lạch Giang đến kênh nối Đáy - Ninh Cơ		19	ĐTND cấp đặc biệt
		Kênh nối Đáy - Ninh Cơ đến cảng Hà Nội		177	ĐTND cấp I
2	Cửa Đáy - Ninh Bình		72	ĐTND cấp đặc biệt	
3	Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Giang)		178,5	ĐTND cấp đặc biệt	
II	Các tuyến địa phương				

STT	Tên sông (đoạn sông)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Cấp đường thủy nội địa (ĐTND) đến năm 2030
1	Sông Sắt	Yên Lợi (Ranh giới Nam Định - Hà Nam) tại Km 77+250	Yên Đồng - Ý Yên, Km 92+250	15	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng đường thủy nội địa (ĐTND) cấp VI
2	Sông Mỹ Đô	Yên Tân - Ý Yên, Km0+00	Yên Phương - Ý Yên, Km11+00	11	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTND cấp VI
3	Sông Châu Thành	Điền Xá, Km0+00	Nam Hải - Nam Trực, Km17+00	17	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTND cấp VI
4	Sông Sò	Ngô Đồng, Km0+00	Cửa Hà Lạn, Km22+700	22,7	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTND cấp VI
5	Sông Ninh Mỹ	Hải Giang, Km0+00	Thị trấn Cồn - Hải Hậu, Km9+200	9	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTND cấp VI
6	Sông Múc	Hải Trung, Km0+00	Hải Châu - Hải Hậu, Km26+500	26,5	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTND cấp VI
7	Sông Vọp	Sông Hồng, (Cửa Ba Lạt), Km0+00	Cồn Lu, huyện Giao Thủy, Km15+00	15	Quy hoạch cấp kỹ thuật luồng ĐTND cấp VI

IV. CẢNG THỦY NỘI ĐỊA

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
A	Cảng hàng hóa tổng hợp			
I	Cảng hàng hóa tổng hợp (Theo Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ), số lượng 07 cảng.			
1	Trên sông Hồng (01 cảng)			
	- Cảng Nam Định (mới)	Dự kiến tại xã Điền Xá	500 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
2	Trên sông Đào (02 cảng)			
	- Cảng Nam Định	P. Ngô Quyền - TP. Nam Định	200 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng Nghĩa An	Nghĩa An - Nam Trực	200 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
3	Trên sông Đáy (03 cảng)			
	- Cảng Hải Long	Yên Bằng - Ý Yên	200 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng Yên Quang	Yên Quang - Ý Yên	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng thủy nội địa Nghĩa Hưng	Thị trấn Rạng Đông - Nghĩa Hưng	700 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
4	Trên sông Ninh Cơ (01 cảng)			
	- Cảng Hoàng Vinh	Thị trấn Rạng Đông - Nghĩa Hưng	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
II	Cảng hàng hóa tổng hợp (quy hoạch bổ sung)			
1	Trên sông Hồng (05 cảng)			
	- Cảng Quán Các	Tân Thịnh - Nam Trực	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng Sa Cao	Xuân Châu - Xuân Trường	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng Giao Thủy 1	Thị trấn Ngô Đồng - Giao Thủy	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng Giao Thiện	Giao Thiện - Giao Thủy	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng Hồng Thuận	Hồng Thuận - Giao Thủy	(Hàng hóa kết hợp Du lịch)	
2	Trên sông Đào (01 cảng)			

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
	- Cảng Kinh Lũng	Thị trấn Nam Giang - Nam Trực	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
3	Trên sông Đáy (01 cảng)			
	- Cảng Bến Mới	Yên Phú, Ý Yên	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
4	Trên sông Ninh Cơ (05 cảng)			
	- Cảng Hải Hậu 1	Huyện Hải Hậu	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng Nghĩa Sơn	Nghĩa Sơn - Nghĩa Hưng	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cụm cảng Thịnh Long (phà Thịnh Long cũ đến cống Thanh Hương)	Nghĩa Thắng - Nghĩa Hưng	800 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cụm cảng Lạc Quan (từ cảng Hoàng Vinh đến sông Quýt)	Phường Định - Trực Ninh	700 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
	- Cảng tổng hợp Nghĩa Bình	Nghĩa Bình	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
5	Trên sông Sò (01 cảng)			
	- Cảng Thọ Nghiệp	Thọ Nghiệp - Xuân Trường	300 (ngàn tấn/năm)	1000-5000 tấn
B	Cảng hành khách (07 cảng)			
1	Trên sông Hồng (03 cảng)			
	- Cảng khách Giao Thủy	Giao Thiện - Giao Thủy	50 (ngàn HK/năm)	100 ghé
	- Cảng Tân Đệ	Mỹ Tân - TP. Nam Định	30 (ngàn HK/năm)	50 ghé
	- Cảng hàng hóa du lịch			
2	Trên sông Đào (01 cảng)			

STT	Tên cảng	Địa điểm	Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất	Cỡ tàu
	- Cảng Nam Định (nâng cấp cảng hiện hữu)	Phường Ngô Quyền - TP. Nam Định	100 (ngàn HK/năm)	100 ghé
3	Trên sông Vọt (03 cảng)			
	- Cảng khách Vọt 1	Giao Thiện - Giao Thủy	30 (ngàn HK/năm)	50 ghé
	- Cảng khách Vọt 2	Giao Thiện - Giao Thủy	30 (ngàn HK/năm)	50 ghé
	- Cảng khách Vọt 3	Giao Thiện - Giao Thủy	30 (ngàn HK/năm)	50 ghé
C	Cảng chuyên dùng			
1	Trên sông Đào			
	- Cảng xăng dầu Hà Nam Ninh	Phường Năng Tĩnh - TP. Nam Định	Duy trì hoạt động	
	- Cảng Trường Lưu (kinh doanh xăng dầu)	Mỹ Tân - TP. Nam Định	Duy trì hoạt động	
	- Cảng xăng dầu (kinh doanh xăng dầu)	Tân Thành - Vụ Bản	Duy trì hoạt động	
2	Trên sông Ninh Cơ			
	- Cảng Hải Châu	Hải Ninh, Hải Châu (Hải Hậu)	4,5 (triệu tấn/năm)	1.000 tấn
	- Cảng Thịnh Long (mới)	Thịnh Long - Hải Hậu	Đề xuất xây dựng tổng kho và cảng xuất nhập xăng dầu với diện tích khoảng 38 ha	
	- Cảng hàng lỏng Hải Thịnh	Khu kinh tế Ninh Cơ	79.000 m ³	7000 DWT
3	Trên sông Đáy			
	- Cảng thủy nội địa Nghĩa Hưng	Thị trấn Rạng Đông; xã Nghĩa Hải, Nam Điền - Nghĩa Hưng	15 (triệu tấn/năm)	

Ghi chú: Vị trí, quy mô, công suất, phạm vi sử dụng đất của các cảng thủy nội địa được xác định chính xác khi lập dự án đầu tư.

V. CẢNG CẠN

TT	Tên cảng	Địa điểm	Quy mô dự kiến (ha)
1	Cảng cạn khu vực Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	15-20
2	Cảng cạn khu vực thành phố Nam Định	TP. Nam Định	15-20
3	Cảng cạn khu vực Cao Bồ	Ý Yên	15-20
4	Cảng cạn khu vực Giao Thủy	Giao Thủy	15-20

Ghi chú:

- Vị trí, quy mô, phạm vi sử dụng đất của các cảng cạn được xác định chính xác khi lập dự án đầu tư.
- Thực hiện theo Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

A. NGUỒN ĐIỆN

I. Dự án nguồn điện đã được quy hoạch giai đoạn 2011-2020 đang triển khai thực hiện được đưa vào giai đoạn 2021-2030

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)
1	Nhiệt điện	
-	Nhiệt điện Nam Định I	2x600

II. Các nguồn điện tiềm năng

TT	Tên dự án	Công suất dự kiến (MW)
1	Điện gió	
-	Tiềm năng điện gió của tỉnh Nam Định được đánh giá khoảng 12.000 MW	12.000
2	Điện mặt trời	
-	Tiềm năng điện mặt trời mặt đất của tỉnh Nam Định được đánh giá khoảng 225 MW	225
3	Điện sinh khối	
-	Tiềm năng điện sinh khối, khí sinh học, rác được đánh giá khoảng 53 MW	53
4	Điện khí LNG	
-	Nhà máy điện khí LNG Nam Định	6.000

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án phát triển nguồn điện trên địa bàn phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; theo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch chuyên ngành điện (nếu có).

- Nhà máy nhiệt điện Nam Định I được nghiên cứu theo lộ trình quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

- Đối với các nguồn điện tiềm năng: Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

B. CÁC TRẠM ĐIỆN

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất dự kiến (MVA)
1	Trạm 500 kV		
-	Trạm 500 kV Nam Định 2 tại Nghĩa Hưng phục vụ cung cấp điện cho sản xuất thép và KKT Ninh Cơ (*)	500/220	4 x 900
-	Trạm 500 kV nhà máy nhiệt điện Nam Định I	500/220	3 x 900
2	Trạm 220 kV		
-	Trạm 220kV Hải Hậu	220	2x250
-	Trạm 220kV Nam Định 2	220	1x250
-	Trạm 220kV Nghĩa Hưng	220	1x250
-	Trạm 220kV Nam Định 3 - Xuân Thiện (nhà máy thép)	220	3x250
-	Trạm 220kV Giao Thủy (*)	220	1x250
3	Trạm 110 kV		
a	Nâng cấp		
-	TBA 110kV Phi Trường	110	2x63
-	TBA 110kV NC Nam Định	110	1x63
-	TBA 110kV Mỹ Lộc	110	63+40
-	TBA 110kV Ý Yên	110	2x63
-	TBA 110kV Nam Ninh	110	2x63
-	TBA 110kV Nghĩa Hưng	110	2x63
-	TBA 110kV Lạc Quần	110	63+40
-	TBA 110kV Hải Hậu	110	63+40

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất dự kiến (MVA)
-	TBA 110kV Giao Thủy	110	63+40
-	TBA 110kV Trục Ninh	110	63+40
b	Xây dựng mới		
-	TBA 110kV Nam Vân	110	1x63
-	TBA 110kV KCN Hòa Xá	110	1x63
-	TBA 110kV KCN Mỹ Trung	110	1x63
-	TBA 110kV Mỹ Trung (xã Mỹ Tân)	110	2x40
-	TBA 110kV KCN Bảo Minh	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Mỹ Thuận	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Hồng Tiến	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Trung Thành	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Nam Hồng	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Thắng Lợi	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Rạng Đông 1	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Rạng Đông 2	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Minh Châu	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Thượng Thành	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Xuân Kiên	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Phong Hưng Khánh	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Giao Thịnh	110	2x63
-	TBA 110kV KCN Nghĩa Sơn	110	2x63
-	TBA 110kV KCN điện năng Hải Hậu	110	2x63
-	TBA 110kV Yên Thành	110	1x40
-	TBA 110kV Yên Thắng	110	1x40
-	TBA 110kV Hiến Khánh	110	2x63
-	TBA 110kV Nam Điền	110	2x40
-	TBA 110kV Cổ Giã	110	1x40

TT	Tên trạm	Điện áp (kV)	Công suất dự kiến (MVA)
-	TBA 110kV Đồng Côi	110	1x63
-	TBA 110kV Liễu Đề	110	40+63
-	TBA 110kV Đông Bình	110	2x63
-	TBA 110kV Thịnh Long	110	2x40
-	TBA 110kV Yên Định	110	1x40
-	TBA 110kV Giao Thanh	110	1x40
-	TBA 110kV Quất Lâm	110	40+63
-	TBA 110kV Giao Thủy 2	110	2x63
-	TBA 110kV Giao Thủy 3	110	2x63
-	TBA 110kV Giao Thủy 5	110	1x63
-	TBA 110kV Giao Thủy 6	110	1x63
-	TBA 110kV Trực Nội	110	1x40
-	TBA 110kV Xuân Trường	110	2x40
-	TBA 110kV Xuân Bắc	110	1x40

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án trạm biến áp phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Tiến độ, quy mô, công suất và vị trí của các trạm biến áp, sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế.

- Đối với các dự án (*) tình đề nghị bổ sung: Việc đầu tư các dự án chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

C. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG DÂY

TT	Tên đường dây	Cấp điện áp (kV)	Chiều dài dự kiến (km)
1	Đường dây 500 kV		
-	Nhà máy nhiệt điện Nam Định I - Phố Nôi, mạch kép	500	123

TT	Tên đường dây	Cấp điện áp (kV)	Chiều dài dự kiến (km)
-	Nhà máy nhiệt điện Nam Định I - Thanh Hóa, mạch kép	500	73
-	NMNĐ Thái Bình - rẽ NMNĐ Nam Định 1 - Phố Nôi, mạch đôi kép	500	2
-	NMNĐ Nam Định 1 - TBA 500kV Nam Định 2 (nhà máy thép) mạch kép (*)	500	23
2	Đường dây 220 kV		
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ NMNĐ Nam Định - Ninh Bình 2.	220	30
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ Hải Hậu - Trục Ninh (đầu nối TBA 220kV Hải Hậu).	220	16
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ NMNĐ Nam Định - Hải Hậu .	220	10
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ NMNĐ Nam Định - Hậu Lộc (đầu nối TBA 500kV NMNĐ Nam Định).	220	48
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ NMNĐ Nam Định - Xuân Thiện Nam Định.	220	18
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ Nam Định 2 - rẽ Trục Ninh - Ninh Bình và Trục Ninh - Nam Định.	220	2
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch đôi kép dây dẫn phân pha từ Giao Thủy - rẽ LNG Thái Bình - Trục Ninh (*).	220	4

TT	Tên đường dây	Cấp điện áp (kV)	Chiều dài dự kiến (km)
-	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép dây dẫn phân pha từ Tiền Hải - rẽ Thái Bình - Trục Ninh (*).	220	2
3	Đường dây 110 kV		
	Xây dựng mới đường dây 110kV phù hợp với vị trí và tương ứng với công suất TBA 110 sau khi cải tạo mở rộng và xây mới		

Ghi chú:

- Việc đầu tư các tuyến đường dây trên địa bàn phải căn cứ vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các Quy hoạch chuyên ngành điện (nếu có).

- Các dự án (*) tính đề nghị bổ sung: chỉ được thực hiện hiện khi bảo đảm phù hợp với Quy hoạch, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các quy định pháp luật có liên quan.

- Tiến độ, vị trí, quy mô của các đường dây sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào tiềm năng phát triển nguồn điện và cấu hình lưới điện trong thực tế. Hướng tuyến và chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC ĐÔ THỊ, CÔNG
NGHIỆP TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030

*(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Tên trạm cấp nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngđ)	
		Hiện trạng	Giai đoạn 2021 -2030
I	Nâng cấp		
1	Nhà máy cấp nước TP. Nam Định	78.000	120.000
2	Nhà máy cấp nước Yên Định	1.000	10.000
3	Nhà máy cấp nước Quỹ Nhất	4.800	7.000
4	Nhà máy cấp nước Nghĩa Minh	7.200	7.200
5	Nhà máy cấp nước Liễu Đề	2.600	5.000
6	Nhà máy cấp nước Quất Lâm	11.000	11.000
7	Nhà máy cấp nước Ngô Đồng	2.000	5.000
8	Nhà máy cấp nước Cổ Lễ	2.000	4.000
9	Nhà máy cấp nước Cát Thành	1.000	4.000
10	Nhà máy cấp nước Ninh Cường	1.000	5.000
11	Nhà máy cấp nước Xuân Trường	2.000	5.000
12	Nhà máy cấp nước Xuân Hồng	1.000	5.000
13	Nhà máy cấp nước thị trấn Lâm	9.000	9.000
14	Nhà máy cấp nước Phú Mỹ Tân	8.000	28.000
II	Xây dựng mới		
1	Nhà máy cấp nước Hải Minh	-	25.000
2	Nhà máy cấp nước Hải Trung	-	25.000
3	Nhà máy cấp nước Hải Long	-	25.000
4	Nhà máy cấp nước Rạng Đông	-	50.000
5	Nhà máy cấp nước Giao Thủy	-	20.000
6	Nhà máy cấp nước Xuân Ninh	-	10.000
7	Nhà máy cấp nước Xuân Thiện	-	200.000
8	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Mỹ Thuận	-	20.000

TT	Tên trạm cấp nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngđ)	
		Hiện trạng	Giai đoạn 2021 -2030
9	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Hồng Tiến	-	20.000
10	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Trung Thành	-	20.000
11	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Xuân Kiên	-	20.000
12	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Hải Long	-	50.000
13	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Nam Hồng	-	20.000
14	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thịnh Tân	-	25.000
15	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thắng Lợi	-	20.000
16	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Minh Châu	-	25.000
17	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Lạc Xuân	-	20.000
18	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Thượng Thành	-	25.000
19	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Phong Hưng Khánh	-	25.000
20	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Giao Thịnh	-	25.000
21	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp Nghĩa Sơn	-	25.000
22	Nhà máy cấp nước khu công nghiệp điện năng Hải Hậu	-	25.000
23	Nhà máy cấp nước khu kinh tế Ninh Cơ	-	50.000
24	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Ninh Cường	-	13.000

Ghi chú:

- Công suất dự kiến từng giai đoạn theo nhu cầu sử dụng thực tế và được tính chi tiết trong dự án đầu tư.
- Nhà máy nước KKT Ninh Cơ thực hiện theo quy hoạch chung xây dựng KKT

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XỬ LÝ
CHẤT THẢI TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030

*(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

TT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)
I	Khu xử lý chất thải		92,0
1	Khu xử lý chất thải rắn Lộc Hòa, Mỹ Thành	TP. Nam Định	32,6
2	Khu xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại tại KCN Hòa Xá	TP. Nam Định	2,1
3	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Lâm	Ý Yên	8,5
4	Khu xử lý chất thải rắn xã Yên Minh	Ý Yên	5,0
5	Khu xử lý chất thải rắn xã Liên Bảo	Vụ Bản	3,0
6	Nhà máy xử lý chất thải, tái chế phế liệu Nam Giang	Nam Trực	3,2
7	Khu liên hợp xử lý rác thải phía Bắc huyện Trực Ninh	Trực Ninh	1,2
8	Khu xử lý chất thải rắn xã Nghĩa Thái	Nghĩa Hưng	6,8
9	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Rạng Đông	Nghĩa Hưng	10,0
10	Khu xử lý chất thải rắn xã Xuân Ninh	Xuân Trường	5,0
11	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Xuân Trường	Xuân Trường	1,0
12	Khu xử lý chất thải rắn thị trấn Quất Lâm	Giao Thủy	13,6
II	Điểm tập kết/trạm trung chuyển chất thải rắn	Các huyện/thành phố	57,0

Ghi chú: Diện tích các khu xử lý chất thải được xem xét mở rộng để đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030		Ghi chú
		Số lượng dự kiến	Số giường dự kiến	
I	Cơ sở y tế tuyến tỉnh	15	2.940	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1	1.000	Bệnh viện đa khoa tỉnh mới, nâng quy mô lên 1.000 giường
2	Bệnh viện đa khoa khu vực	1	150	Nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô giường bệnh tại các bệnh viện chuyên khoa.
3	Bệnh viện Phụ sản	1	380	
4	Bệnh viện Phổi	1	250	
5	Bệnh viện Tâm thần	1	200	
6	Bệnh viện Y học cổ truyền	1	310	
7	Bệnh viện Mắt	1	130	
8	Bệnh viện Nhi	1	310	
9	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1	90	
10	Bệnh viện Nội tiết	1	70	
11	Bệnh viện Da liễu	1	50	
12	Y tế dự phòng: Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm kiểm nghiệm; Trung tâm pháp Y	4		Thành lập Trung tâm Giám định Y khoa (GĐYK) - Pháp y
II	Cơ sở y tế tuyến huyện	11	2.930	
1	TTYT TP. Nam Định	1	260	Nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô tại các bệnh viện đa khoa.
2	TTYT huyện Ý Yên	1	320	
3	TTYT huyện Vụ Bản	1	230	
4	TTYT huyện Nam Trực	1	200	
5	TTYT huyện Trực Ninh	1	200	
6	TTYT huyện Nghĩa Hưng	1	370	
7	TTYT huyện Giao Thủy	1	350	

TT	Cơ sở y tế	Đến năm 2030		Ghi chú
		Số lượng dự kiến	Số giường dự kiến	
8	TTYT huyện Xuân Trường	1	250	
9	TTYT huyện Hải Hậu	1	-	
10	Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	1	550	
III	Cơ sở y tế ngành dọc	1	200	
1	Bệnh viện đa khoa ngành Công an	1	200	
IV	Cơ sở y tế ngoài công lập	6	850	
1	Bệnh viện mắt Hà Nội - Nam Định	1	20	Duy trì quy mô hiện có và phát triển thêm theo năng lực
2	Bệnh viện Sài Gòn - Nam Định	1	250	
3	Bệnh viện đa khoa Ngọc Bích	1	80	
4	Bệnh viện ngoài công lập trên địa bàn tỉnh (dự kiến)	3	500	Thành lập mới
V	Viện dưỡng lão, trung tâm dưỡng lão	3	-	Thành lập mới

Ghi chú: Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các cơ sở y tế sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư

Phụ lục XII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cấp học	Số trường	Địa điểm
I	Giáo dục phổ thông	60	
1	Trường THPT công lập	45	Toàn tỉnh
2	Trường THPT, Liên cấp THCS - THPT, Liên cấp Tiểu học - THCS - THPT ngoài công lập	15	Toàn tỉnh
II	Giáo dục hòa nhập	02	
	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hoà nhập	02	Thành phố Nam Định; huyện Giao Thủy
III	Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	30	
<i>a</i>	<i>Cơ sở công lập</i>	<i>22</i>	
1	Trường cao đẳng nghề số 20 - Bộ Quốc phòng	1	TP. Nam Định
2	Trường cao đẳng xây dựng Nam Định	1	TP. Nam Định
3	Trường cao đẳng công nghệ dệt - may Nam Định	1	TP. Nam Định
4	Trường cao đẳng kinh tế và công nghệ Nam Định	1	TP. Nam Định
5	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch Nam Định	1	TP. Nam Định
6	Trường cao đẳng công nghiệp Nam Định	1	Huyện Vụ Bản
7	Trường cao đẳng y tế Nam Định (nâng cấp từ trung cấp)	1	TP. Nam Định
8	Trường trung cấp giao thông vận tải Nam Định	1	TP. Nam Định
9	Trường trung cấp công nghệ số 8	1	TP. Nam Định
10	Trường trung cấp chuyên nghiệp kinh tế kỹ thuật Nam Định	1	TP. Nam Định
11	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	9	Toàn tỉnh

TT	Cấp học	Số trường	Địa điểm
12	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	3	TP. Nam Định
<i>b</i>	<i>Cơ sở ngoài công lập</i>	8	
1	Trường cao đẳng chất lượng cao (xây mới)	1	TP. Nam Định
2	Trường trung cấp nghề Đại Lâm	1	Huyện Trực Ninh
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	6	Thu hút đầu tư, xây dựng mới 2 trung tâm giáo dục nghề nghiệp
IV	Giáo dục đại học	5	
1	Trường đại học điều dưỡng Nam Định	1	TP. Nam Định
2	Trường đại học sư phạm kỹ thuật Nam Định	1	TP. Nam Định
3	Trường đại học kinh tế - kỹ thuật công nghiệp	1	TP. Nam Định
4	Trường đại học Lương Thế Vinh	1	TP. Nam Định
5	Khu nghiên cứu, đào tạo	1	Quy hoạch mới tại phía Tây thành phố Nam Định

Ghi chú:

- Số trường THPT công lập và ngoài công lập là tối thiểu;
- Quy mô, vị trí sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và triển khai dự án đầu tư.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

I. DANH MỤC HẠ TẦNG CHỢ, SIÊU THỊ, KHU DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP, LOGISTIC VÀ TRUNG TÂM HỘI TRỢ TRIỂN LÃM

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Chợ hạng I			
-	Chợ Ròng	TP. Nam Định	Hạng I	Giữ nguyên hiện trạng
-	Chợ Mỹ Tho	TP. Nam Định	Hạng I	Giữ nguyên hiện trạng
-	Nâng cấp chợ Cổ Lễ	Huyện Trực Ninh	Hạng I	Nâng cấp hạng chợ
-	Nâng cấp chợ thị trấn Lâm	Huyện Ý Yên	Hạng I	Nâng cấp hạng chợ
2	Siêu Thị			
-	01 Siêu thị	TP. Nam Định	Hạng I	Xây dựng mới
3	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp, logistics	Thành phố Nam Định và vùng phụ cận; Nghĩa Hưng - Hải Hậu, Ý Yên, Giao Thủy.	Cấp tỉnh	Xây dựng mới
4	Trung tâm hội chợ triển lãm	TP. Nam Định	Cấp tỉnh	Xây dựng mới

II. DANH MỤC DỰ KIẾN KHO XĂNG DẦU VÀ KHO TRẠM NẠP LPG

STT	Tên kho	Địa điểm dự kiến	Sức chứa (m ³)
I	Kho xăng dầu		
1	Kho xăng dầu	Thị trấn Thịnh Long, Hải Hậu	> 5.000
2	03 kho xăng dầu < 5.000m ³	Huyện Ý Yên - Vụ Bản, Trực Ninh và khu vực các huyện ven biển	< 5.000

STT	Tên kho	Địa điểm dự kiến	Sức chứa (m ³)
II	Kho trạm nạp LPG		
1	01 Tổng kho LPG	Huyện Hải Hậu	> 1.000
2	04 kho, trạm nạp LPG dưới 1.000 m ³	Toàn tỉnh	< 1.000

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021 - 2030

*(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030 (theo chỉ tiêu phân bổ QĐ 326/QĐ-TTg)		Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh với PA theo QĐ 326
I	Loại đất		166.883		166.883		166.883	
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.668	66,91	101.792	61	87.946	-13.846
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	74.389	44,58	65.742	39,39	50.742	-15.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>71.899</i>	<i>43,08</i>	<i>64.942</i>	<i>38,91</i>	<i>49.942</i>	<i>-15.000</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.483	5,08	6.489	3,89	7.210	721
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.978	1,19	4.074	2,44	2.659	-1.415
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.081	0,65	1.081	0,65	1.629	548
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	52.038	31,18	64.134	38,43	78.425	14.291
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	148	0,09	270	0,16	370	100
2.2	Đất an ninh	CAN	46	0,03	79	0,05	230	151
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.107 ¹	0,66	2.546	1,53	6.357	3.811
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	326 ²	0,2	3.008	1,8	4.008	1.000

¹ Hiện trạng đất khu công nghiệp: Diện tích đã được giao đất sử dụng theo số liệu thống kê đất đai năm 2020.

² Hiện trạng đất cụm công nghiệp: Diện tích đã được giao đất sử dụng theo số liệu thống kê đất đai năm 2020.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030 (theo chỉ tiêu phân bổ QĐ 326/QĐ-TTg)		Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh với PA theo QĐ 326
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	293	0,18	898	0,54	2.188	1.290
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.366	0,82	2.151	1,29	3.153	1.002
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	29.645	17,76	33.936	20,34	35.110	1.174
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	12.561	7,53	14.629	8,77	15.698	1.069
-	Đất thủy lợi	DTL	12.967	7,77	13.204	7,91	13.204	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	30	0,02	305	0,18	305	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	104	0,06	236	0,14	236	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	758	0,45	1.227	0,74	1.227	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	74	0,04	326	0,2	326	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	75	0,05	528	0,32	628	100
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	0,01	15	0,01	20	5
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5		7		7	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	669	0,4	756	0,45	756	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030 (theo chỉ tiêu phân bổ QĐ 326/QĐ-TTg)		Đề xuất nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	So sánh với PA theo QĐ 326
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.030	1,22	2.125	1,27	2.125	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62	0,04	80	0,05	80	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	217	0,13	382	0,23	382	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	9.828	5,89	11.615	6,96	14.300	2.685
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.638	0,98	2.657	1,59	5.678	3.021
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	202	0,12	224	0,13	281	57
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17	0,01	34	0,02	34	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3.176	1,9	957	0,57	512	-445
II	Khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT			13.950	8,36	13.950	
3	Đất đô thị	KDT	14.992	8,98	21.182	12,69	21.182	

Ghi chú:

- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.
- Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 đã phân bổ cho các địa phương theo quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ, các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền và nhu cầu sử dụng đất của tỉnh đến năm 2030. Chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt./.

Phụ lục XV
DANH MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN
TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
A	CÁC DỰ ÁN DO TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN	
1	Cao tốc CT.08 Ninh Bình - Hải Phòng	Nghĩa Hưng, Trực Ninh, Nam Trực, Xuân Trường
2	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua Nam Định	
3	Tuyến đường sắt ven biển Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	3 huyện ven biển
4	Nhà máy nhiệt điện Nam Định 1 (theo lộ trình quy hoạch điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050); Đường dây 500 KV: Phố Nối - NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa;	Hải Hậu, Nghĩa Hưng
B	DỰ ÁN DỰ KIẾN ƯU TIÊN THỰC HIỆN CỦA TỈNH	
I	Giao thông vận tải	
1	Xây dựng cầu vượt sông Đáy và thực hiện GPMB tuyến đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng	Trực Ninh, Nam Trực, Xuân Trường, Nghĩa Hưng
2	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định	Nghĩa Hưng - Hải Hậu - Giao Thủy
3	Xây dựng đường trục phát triển nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (giai đoạn II)	Nghĩa Hưng - Ý Yên
4	Tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - đường bộ ven biển	Nam Trực, Trực Ninh, Xuân Trường, Giao Thủy
5	Tuyến đường gom hai bên đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông kết nối liên vùng tỉnh Nam Định đến Hà Nam	Huyện Ý Yên
6	Tuyến đường bộ mới nối TP. Nam Định đến Đường trục phát triển kinh tế biển (tuyến tránh giảm tải cho QL.10) và tuyến nhánh	TP. Nam Định, Vụ Bản, Ý Yên

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
7	Các dự án cầu vượt sông Hồng, sông Đáy; sông Ninh Cơ; sông Đào theo yêu cầu phát triển hạ tầng giao thông, đô thị, liên kết phát triển vùng	TP. Nam Định và các huyện theo các tuyến sông
8	Các dự án nâng cấp, mở rộng các tuyến đường Tỉnh lộ, huyện lộ theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn giao thông, liên kết phát triển vùng	Trên địa bàn tỉnh
II	Hạ tầng khu kinh tế	
1	Khu kinh tế Ninh Cơ	Huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu
III	Hạ tầng khu công nghiệp	
1	Khu công nghiệp Bảo Minh mở rộng	Huyện Vụ Bản
2	Khu công nghiệp Mỹ Thuận	Huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản
3	Khu công nghiệp Hồng Tiến	Huyện Ý Yên
4	Khu công nghiệp Trung Thành	Huyện Ý Yên
5	Khu công nghiệp Xuân Kiên (giai đoạn 1)	Huyện Xuân Trường
6	Khu công nghiệp Hải Long (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy
7	Khu công nghiệp Thịnh Tân (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy
8	Khu công nghiệp Thắng Lợi (giai đoạn 1)	Huyện Vụ Bản
9	Khu công nghiệp Minh Châu (giai đoạn 1)	Huyện Nghĩa Hưng
10	Khu công nghiệp Lạc Xuân (giai đoạn 1)	Huyện Giao Thủy
11	Khu công nghiệp Nam Hồng (giai đoạn 1)	Huyện Nam Trực
12	Khu công nghiệp Thượng Thành (giai đoạn 1)	Huyện Xuân Trường
13	Các khu công nghiệp Phong Hưng Khánh, Giao Thịnh, Nghĩa Sơn, điện năng Hải Hậu (khi được phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất)	Ý Yên, Giao Thủy, Nghĩa Hưng, Hải Hậu
IV	Hạ tầng cụm công nghiệp	
1	CCN: Mỹ Tân, Mỹ Thuận	TP. Nam Định

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
2	CCN: Kim Thái, Đại An, Hợp Hưng, Vĩnh Hào, Thanh Quang	Huyện Vụ Bản
3	CCN: Nhân Cường, Yên Đồng, Yên Phong, Yên Ninh, Yên Lương, Thắng Cường,	Huyện Ý Yên
4	CCN: Tân Thịnh, Nam Thanh 1, Đồng Thái, Nam Thanh, Nam Thái, Hải Lợi	Huyện Nam Trực
5	CCN: Thanh Đạo, Hưng Nội, Hùng Thành, Việt Hùng, Trục Tuấn	Huyện Trực Ninh
6	CCN: Xuân Tiến 2, Xuân Vinh, Nam Điền	Huyện Xuân Trường
7	CCN: Hải Đông, làng nghề Hải Minh	Huyện Hải Hậu
8	CCN: Nghĩa Phong, Rạng Đông, Nghĩa Thái, Nghĩa Lạc, Thắng Lợi	Huyện Nghĩa Hưng
9	CCN: Giao Thiện, Giao Yên 1, Hồng Thuận, Giao An, Giao Tiến, Yên Châu, Giao Lạc, Giao Hải, Giao Xuân, Nhân Châu, Giao Nhân, Giao Thiện 2	Huyện Giao Thủy
V	Hạ tầng điện	
1	Các công trình trạm, đường dây phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu vực sản xuất công nghiệp trọng điểm của tỉnh	Các huyện trong tỉnh
2	Hạ tầng điện trong Khu kinh tế Ninh Cơ	Hải Hậu, Nghĩa Hưng
3	Các công trình trạm, truyền tải điện từ các nhà máy sản xuất điện (nhiệt điện, điện gió, điện khí,...)	Các huyện ven biển và lân cận
VI	Hạ tầng đê điều, thủy lợi	
1	Các dự án nâng cấp hệ thống đê biển tỉnh Nam Định đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão từng giai đoạn	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
2	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp hệ thống kè giữ bãi trên các tuyến đê biển của tỉnh	Giao Thủy, Hải Hậu, Nghĩa Hưng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
3	Các dự án nâng cấp hệ thống đê sông đáp ứng yêu cầu phòng chống lụt bão từng giai đoạn	Trên các tuyến đê sông trong tỉnh
4	Các dự án nâng cấp kênh tưới, kênh tiêu trọng điểm thuộc các hệ thống thủy nông Xuân Thủy, Hải Hậu, Nam Ninh, Nghĩa Hưng, Vụ Bản, Ý Yên, Mỹ Lộc	Trên địa bàn tỉnh
5	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp các cống dưới đê sông, đê biển	Trên các tuyến đê sông, đê biển trong tỉnh
6	Dự án nâng cấp hệ thống thủy lợi tỉnh Nam Định thích ứng biến đổi khí hậu	Nam Trực, Trực Ninh, Nghĩa Hưng, TP. Nam Định
VII	Phát triển vùng kinh tế biển	
1	Nhà máy thép xanh số 1 Xuân Thiện Nam Định	Huyện Nghĩa Hưng
2	Nhà máy thép xanh Xuân Thiện Nghĩa Hưng	Huyện Nghĩa Hưng
3	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn Xuân Thiện Nam Định	Huyện Nghĩa Hưng
4	Tổng kho xăng dầu tại Thịnh Long	Huyện Hải Hậu
5	Tổng kho khí LNG khoảng 500.000 m ³	Huyện Nghĩa Hưng
6	Dự án điện gió ngoài khơi (công suất dự kiến 12.000 MW)	Hải Hậu, Nghĩa Hưng
7	Dự án nhà máy điện khí (công suất dự kiến 4.800 MW)	Huyện Nghĩa Hưng
8	Nhà máy chế biến Condensate khoảng 3 triệu tấn sản phẩm/năm và kho trung chuyển xăng dầu 500.000 m ³	Huyện Nghĩa Hưng
9	Nhà máy sản xuất khí hydro khoảng 600.000 tấn/năm	Huyện Nghĩa Hưng
10	Các dự án nâng cấp hệ thống cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền	3 huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy
VIII	Cảng, bến cảng, logistics	
1	Cảng biển tổng hợp tại khu kinh tế Ninh Cơ	Hải Hậu, Nghĩa Hưng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
2	Bến cảng hàng lỏng Thịnh Long	Hải Hậu
3	Cảng Nam Định mới trên sông Hồng	TP. Nam Định
4	Trung tâm Logistics tại TP. Nam Định, Cao Bồ, Giao Thủy, Nghĩa Hưng	TP. Nam Định, Ý Yên, Giao Thủy
IX	Hạ tầng đô thị, nông thôn	
1	Các dự án nâng cấp hạ tầng đô thị thành phố Nam Định và các thị trấn	TP. Nam Định và các huyện
2	Các dự án xây dựng hạ tầng khu đô thị, khu dân cư tập trung, khu tái định cư tại thành phố Nam Định và các huyện	TP. Nam Định và các huyện
3	Các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; khu nhà ở xã hội; xây dựng lại các chung cư cũ trên địa bàn TP. Nam Định	TP. Nam Định và các huyện
4	Các dự án xây dựng mới, nâng cấp các nhà máy cấp nước sạch đô thị, nông thôn	Trên địa bàn tỉnh
X	Hạ tầng du lịch - thương mại	
1	Khu du lịch, đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Giao Thủy (Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch, thể thao, sân golf,...)	Huyện Giao Thủy
2	Khu nghỉ dưỡng, tắm biển, thể dục thể thao, sân golf, vui chơi cao cấp Bạch Long	Huyện Giao Thủy
3	Khu du lịch, đô thị, dịch vụ nghỉ dưỡng và sân golf Thịnh Long	Huyện Hải Hậu
4	Các dự án xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị lớn tại TP. Nam Định, thị trấn các huyện, khu du lịch, khu kinh tế, khu công nghiệp	TP. Nam Định và các huyện
5	Dự án nâng cấp hạ tầng, phát triển các khu du lịch biển Quất Lâm, Thịnh Long, Rạng Đông;	3 huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy
6	Khu bảo tồn chứng tích biến đổi khí hậu và du lịch sinh thái khu vực nhà thờ đổ Hải Lý	Hải Hậu

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
7	Dự án đầu tư khai thác tuyến đường thủy nội địa phục vụ du lịch	Trên các tuyến sông
8	Các dự án phát triển các tuyến, điểm du lịch; đầu tư xây dựng các khu thể thao, dịch vụ vui chơi giải trí trên địa bàn tỉnh	TP. Nam Định và các huyện
XI	Văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, công nghệ thông tin	
1	Khu Trung tâm lễ hội thuộc Khu di tích lịch sử - văn hóa thời Trần (giai đoạn 2)	TP. Nam Định
2	Các dự án về bảo tồn, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia, cấp tỉnh	TP. Nam Định và các huyện
3	Các dự án nâng cấp công trình văn hóa; bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa phi vật thể	Trên địa bàn tỉnh
4	Trung tâm văn hóa, hội chợ, triển lãm phía Nam thành phố Nam Định	TP. Nam Định
5	Các dự án xây dựng, phát triển các trường Đại học, các trường Cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Trên địa bàn tỉnh
5	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong; Trường THPT Nguyễn Huệ; Các dự án xây dựng trường học liên cấp, trường quốc tế	TP. Nam Định và các huyện
6	Các dự án đầu tư hệ thống hạ tầng khoa học và công nghệ hiện đại; đầu tư trang thiết bị nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ	Trên địa bàn tỉnh
7	Các dự án xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số; nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Nam Định; phát triển mạng lưới viễn thông	Trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
8	Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030	Trên địa bàn tỉnh
XII	Y tế, xã hội	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	TP. Nam Định
2	Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nam Định	TP. Nam Định
3	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 66 trạm y tế tuyến xã tỉnh Nam Định	Trên địa bàn tỉnh
4	Nâng cấp các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện đáp ứng các yêu cầu khám chữa bệnh theo từng giai đoạn	TP. Nam Định và các huyện
5	Các dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện, cơ sở điều trị, khám chữa bệnh ngoài công lập	TP. Nam Định và các huyện
6	Các dự án xây dựng trung tâm điều dưỡng, phục hồi chức năng, bảo trợ xã hội, cai nghiện, trung tâm dưỡng lão,...	TP. Nam Định và các huyện
XIII	An ninh, quốc phòng	
1	Các dự án xây dựng công trình phòng thủ, sẵn sàng chiến đấu; công trình bảo vệ khu vực biên giới biển của tỉnh	Trên địa bàn tỉnh
2	Các dự án phục vụ bảo đảm an ninh trật tự xã hội, phòng chống tội phạm; phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn trên địa bàn tỉnh	TP. Nam Định và các huyện
3	Xây dựng trụ sở công an xã giai đoạn 2021-2030	Trên địa bàn tỉnh
4	Các dự án đảm bảo điều kiện làm việc, sinh hoạt phục vụ thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu của LLVT tỉnh	Trên địa bàn tỉnh

TT	Danh mục dự án	Địa điểm
XIV	Xử lý môi trường	
1	Dự án xây dựng khu xử lý rác thải tại xã Mỹ Thành; Các dự án xây dựng Khu xử lý rác thải tập trung tại các huyện theo quy hoạch	TP. Nam Định và các huyện
2	Xây dựng hệ thống thu gom và Nhà máy xử lý nước thải TP. Nam Định	TP. Nam Định
3	Các dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường trên địa bàn tỉnh	TP. Nam Định và các huyện

Ghi chú:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định cam kết không hợp thức hóa các dự án sai phạm và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Thủ tướng Chính phủ về quá trình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương và quyết định đầu tư dự án thuộc Phụ lục này.

- Việc triển khai thực hiện các dự án nêu tại Phụ lục phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch có liên quan; đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo các quy định của pháp luật có liên quan.

- Về tên gọi, quy mô, diện tích sử dụng đất, nguồn vốn, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Các dự án, công trình khác ngoài Danh mục trên căn cứ vào các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của địa phương,...được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Phụ lục XVI
DANH MỤC VÀ TỶ LỆ SƠ ĐỒ, BẢN ĐỒ
QUY HOẠCH TỈNH NAM ĐỊNH THỜI KỲ 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số 1729/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn	1:50.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng	1:50.000
3	Sơ đồ phương án kết cấu hạ tầng xã hội	
3.1	Sơ đồ phương án phát triển du lịch, văn hóa, thể dục thể thao	1:50.000
3.2	Sơ đồ phương án phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp	1:50.000
3.3	Sơ đồ phương án phát triển phương án phát triển y tế	1:50.000
4	Sơ đồ phương án kết cấu hạ tầng kỹ thuật	
4.1	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải	1:50.000
4.2	Sơ đồ phương án phát triển hệ thống cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải	1:50.000
4.3	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới cấp điện	1:50.000
4.4	Sơ đồ phương án phát triển mạng lưới thông tin và truyền thông; hạ tầng viễn thông thụ động	1:50.000
4.5	Sơ đồ phương án quy hoạch xử lý chất thải	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất	1:50.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên	1:50.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu	1:50.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện	1:25.000
8.1	Sơ đồ phương án tổ chức vùng liên huyện vùng huyện: Vùng đô thị TP. Nam Định mở rộng	1: 25.000
8.2	Sơ đồ phương án tổ chức vùng liên huyện vùng huyện: Vùng nông nghiệp - nông thôn (gồm các huyện Ý Yên, Vụ Bản, Nam Trực, Trực Ninh)	1: 25.000

TT	Tên bản đồ	Tỉ lệ
8.3	Sơ đồ phương án tổ chức vùng liên huyện vùng huyện: Vùng kinh tế ven biển (gồm các huyện Nghĩa Hưng, Hải Hậu, Giao Thủy, Xuân Trường)	1: 25.000